

## **Chương 3**

# **GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KTĐT**

**3.1. Lý luận của C.Mác về giá trị thặng dư**

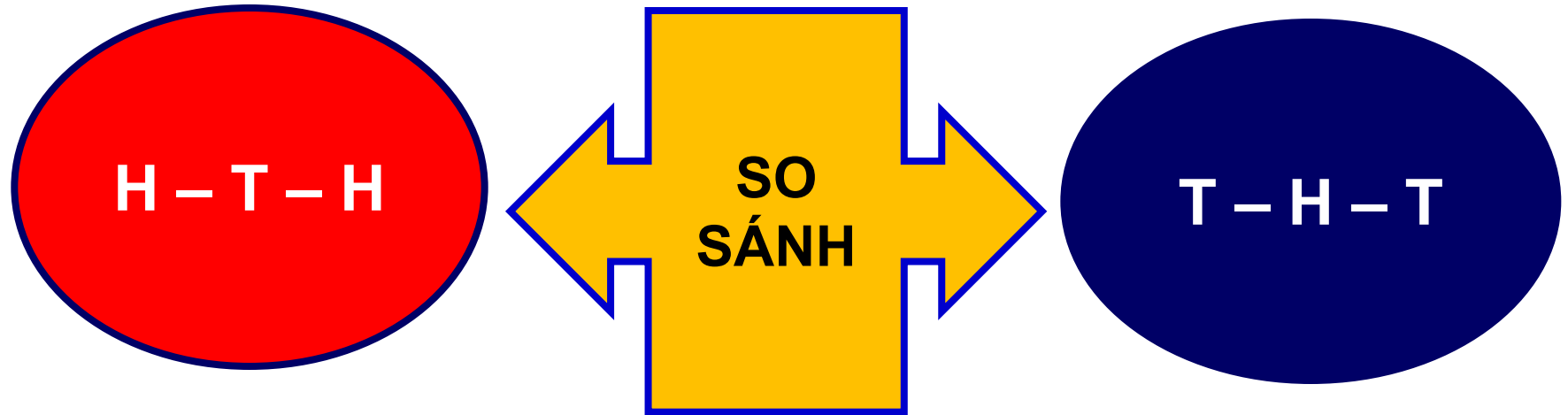
**3.2. Tích lũy tư bản**

**3.3. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền KTĐT**

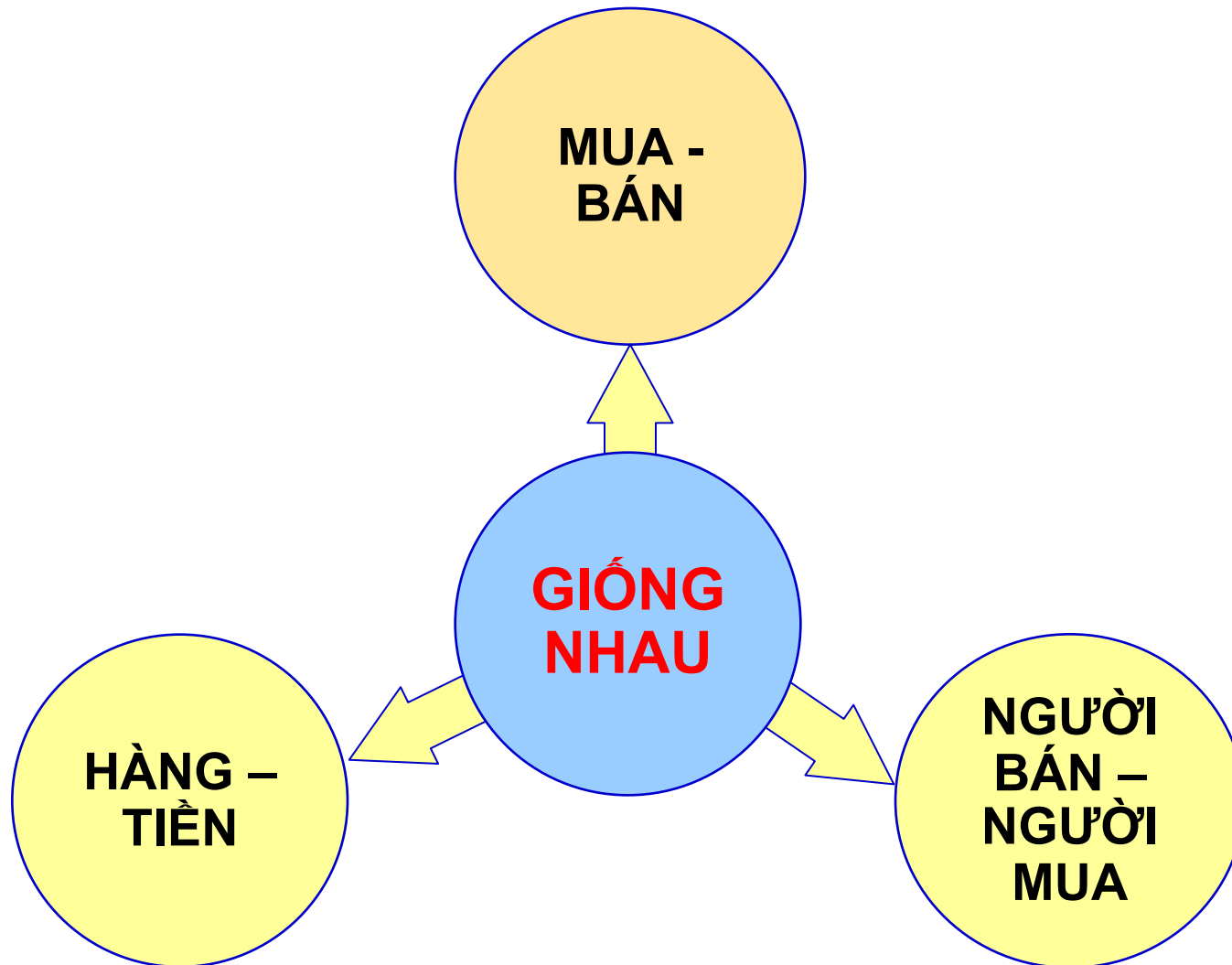
## 3.1. Lý luận của C.Mác về giá trị thặng dư

### 3.1.1. Nguồn gốc của giá trị thặng dư

Công thức chung của tư bản



## So sánh 2 công thức H-T - H và T-H-T



## So sánh 2 công thức H-T-H và T-H-T

### Khác nhau

Tiêu chí so sánh	H – T – H	T – H – T
Trình tự lưu thông	Bán – Mua	Mua - Bán
Điểm bắt đầu và kết thúc	Hàng hóa, tiền tệ là trung gian.	Tiền tệ, hàng hóa là trung gian.
Mục đích	Giá trị sử dụng	Giá trị và giá trị tăng thêm
Giới hạn sự vận động	Giai đoạn 2, khi người trao đổi có được giá trị sử dụng họ cần	Không có

## Công thức chung của tư bản



$$T - H - T'$$

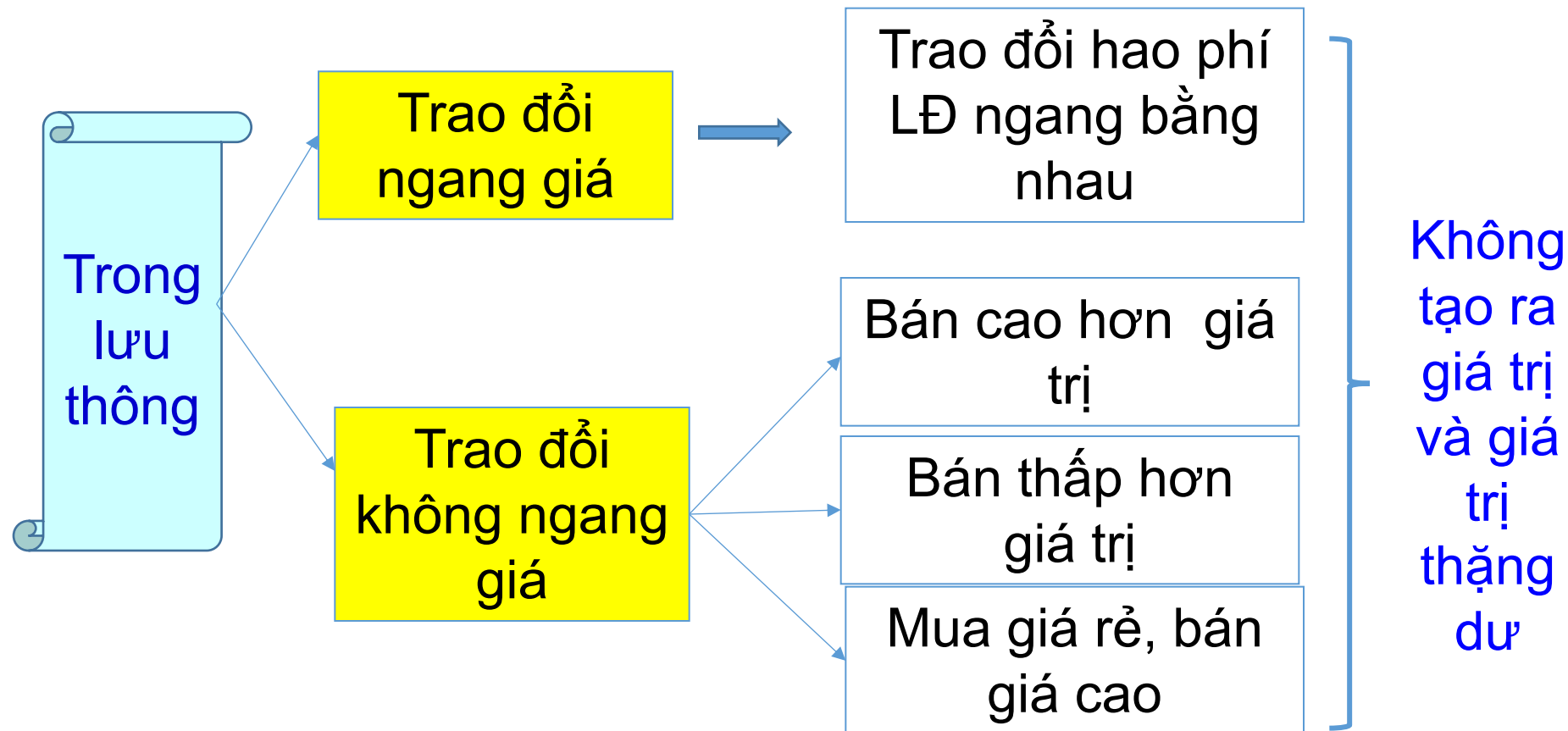
$$T' = T + \Delta T.$$

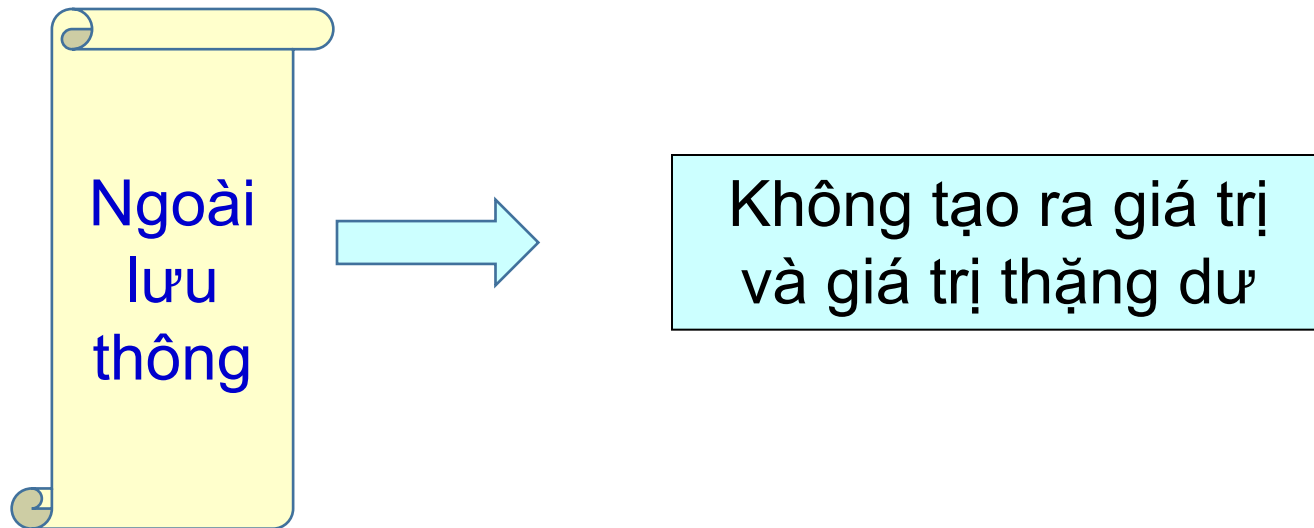
$\Delta T$  là lượng tiền trội hơn, đó là giá trị thặng dư (m).

**TIỀN CÓ PHẢI LÀ TƯ BẢN HAY KHÔNG?**

$$T - H - T' (T' = T + m)$$

m được  
sinh ra từ  
quá trình  
lưu thông  
đúng hay  
sai?





T – H1....SX....H2 – T'  
10 – H1....Sx...H2 - 13



### 3.1.1.2. Hàng hóa sức lao động

**Lao động**



Hoạt động có mục đích, có ý thức của con người tác động vào tự nhiên nhằm thay đổi các vật thể tự nhiên phù hợp với nhu cầu của con người

**Sức lao động**



Tổng thể những năng lực tồn tại trong mỗi con người mà có thể mang ra sử dụng mỗi khi sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó

**Lao động**



Sự tiêu dùng sức lao động trong hiện thực.

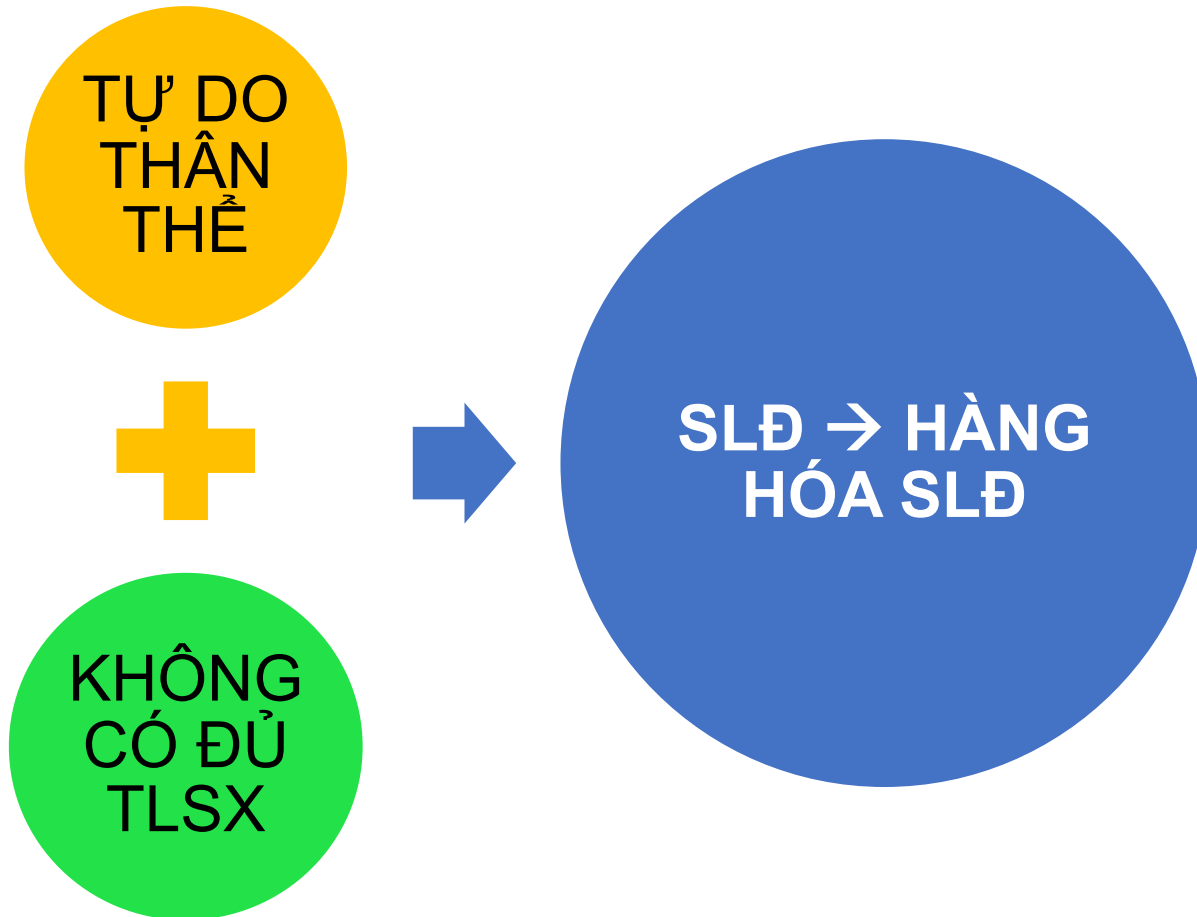


**Sức lao động**

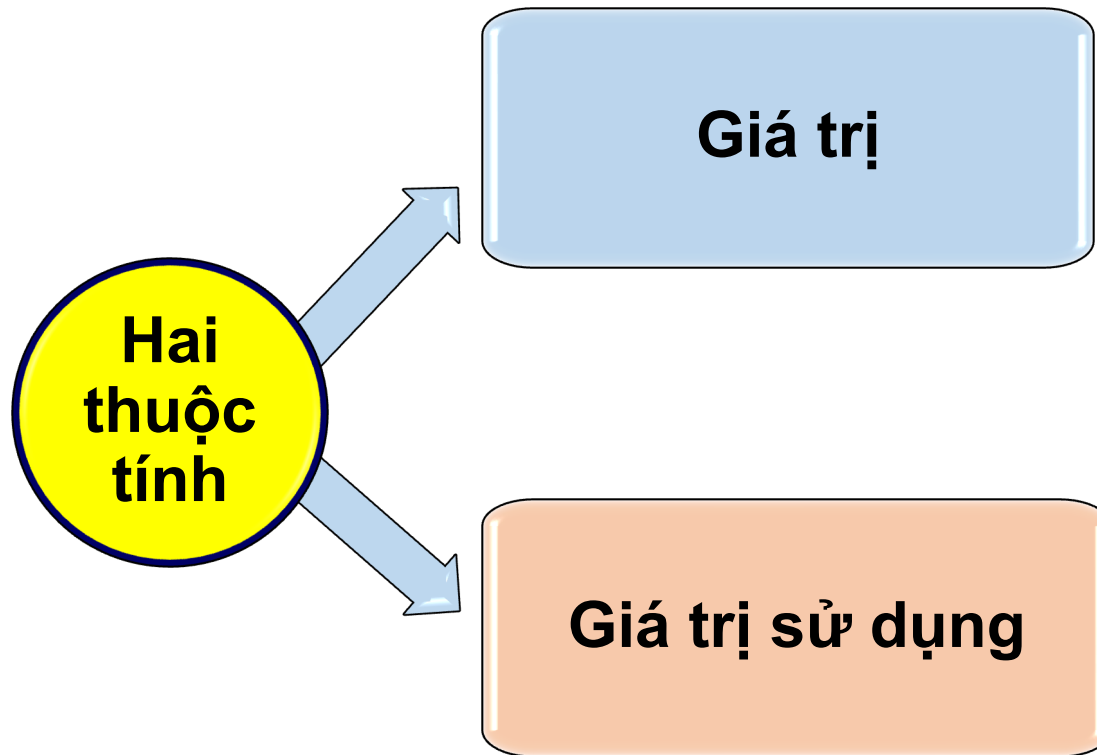


Khả năng lao động

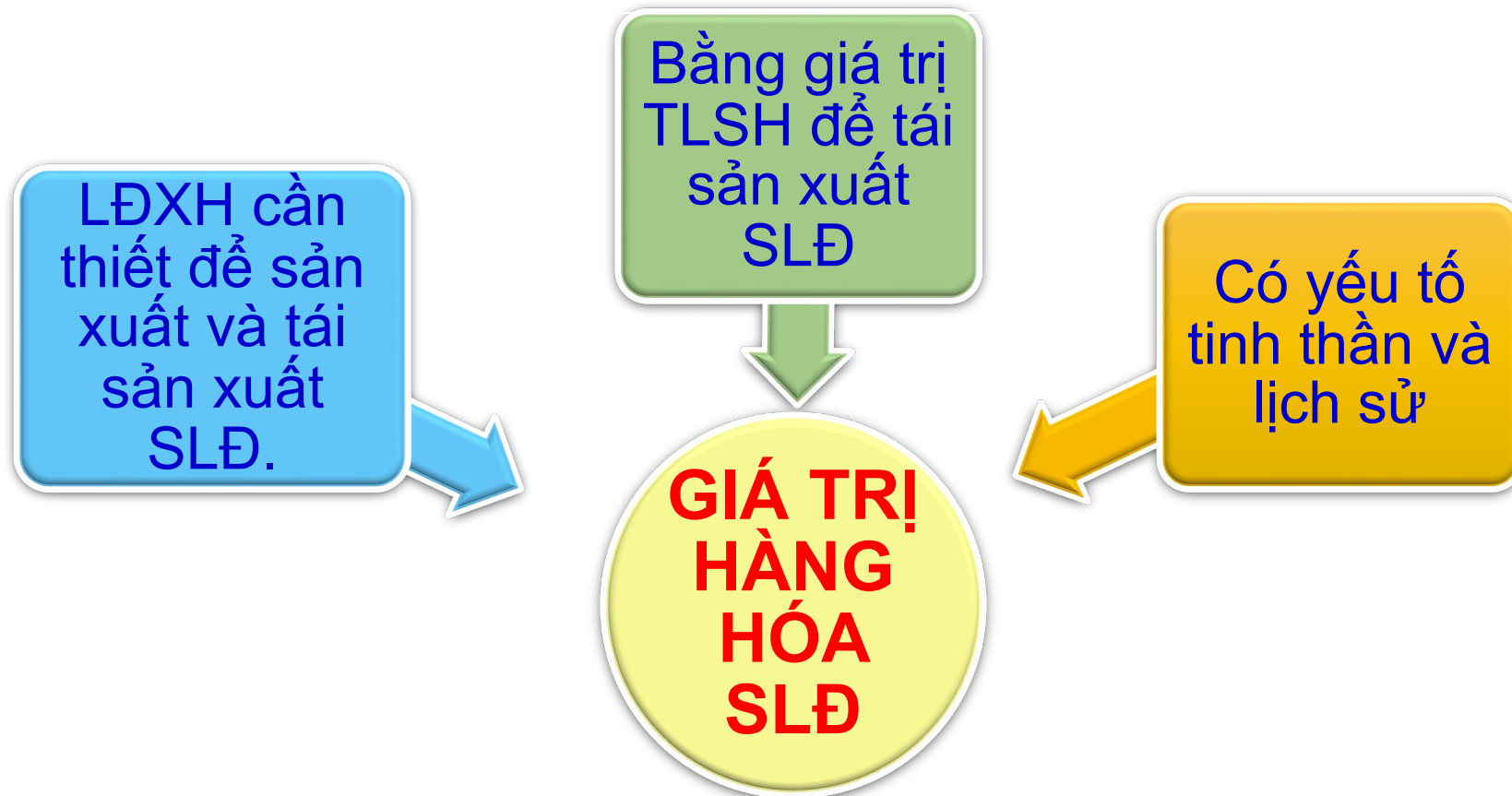
# Điều kiện sức lao động trở thành hàng hóa



## Hai thuộc tính hàng hóa sức lao động



## Giá trị HH SLĐ



## Giá trị HH SLĐ

Giá trị  
của  
hàng  
hóa  
SLĐ

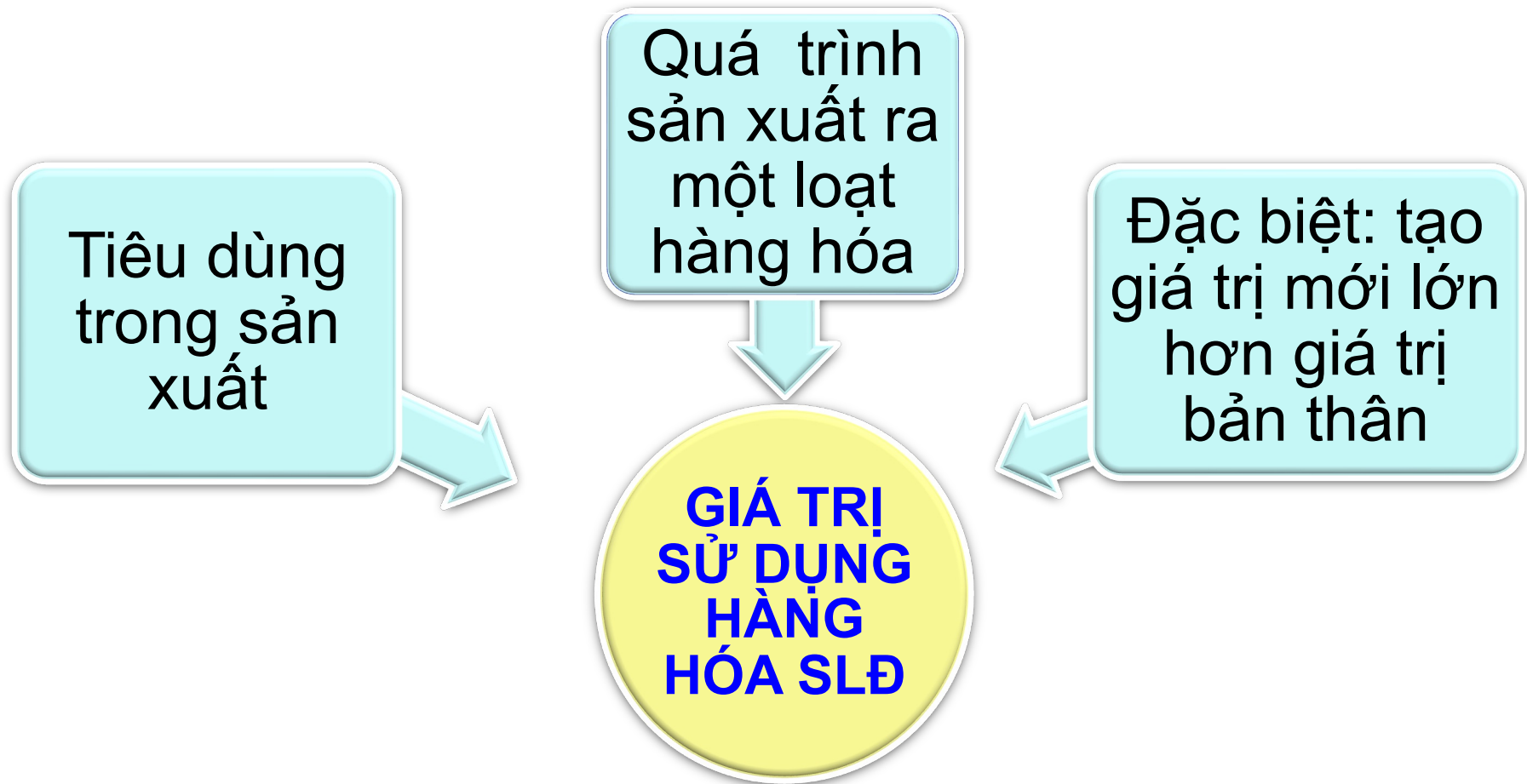
=

Giá trị những tư liệu sinh  
hoạt cần thiết **tối thiểu** để tái  
sản xuất SLĐ cho người  
công nhân và con cái họ.

+

Chi  
phí  
đào  
tạo

## Giá trị sử dụng HH SLĐ



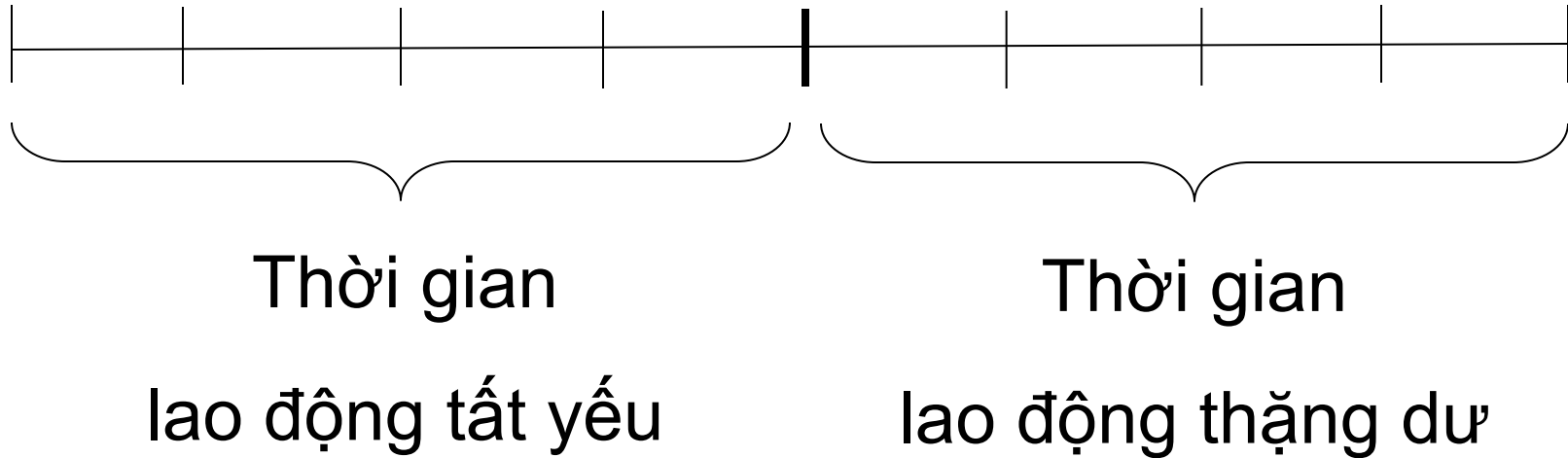
➔ Nguồn gốc m là do hao phí sức lao động mà có

So sánh hàng hóa sức  
lao động với hàng hóa  
thông thường?





### 3.1.1.3. Sự sản xuất giá trị thặng dư



Quá trình sản xuất giá trị thặng dư là sự thống nhất của quá trình tạo ra và làm tăng giá trị. Để có được giá trị thặng dư, nền sản xuất xã hội phải đạt trình độ nhất định.

# Sự sản xuất giá trị thặng dư

## Ví dụ sản xuất sợi

Để SX 50kg bông: 50\$  
Hao mòn máy móc: 3\$  
Mua SLĐ: 15\$/ngày

## Chi phí thực tế bỏ ra:

100kg bông: 100\$

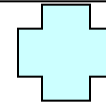
Hao mòn máy móc: 6\$

Tiền mua SLĐ: 15\$

**Tổng cộng: 121\$**

### 4 giờ đầu:

Giá trị 50kg bông chuyển vào: 50\$  
Hao mòn máy móc : 3\$  
Giá trị mới bằng giá trị SLĐ : 15\$  
**Cộng : 68\$**



### 4 giờ sau:

Giá trị 50kg bông chuyển vào: 50\$  
Hao mòn máy móc : 3\$  
Giá trị mới tạo ra : 15\$  
**Cộng : 68\$**

**Tổng cộng thu: 136\$**

**Tổng cộng chi: 121\$**

**Giá trị thặng dư: 15\$**

# Sự sản xuất giá trị thặng dư

## KẾT LUẬN

### Kết luận 1

Giá trị thặng dư là bộ phận của giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do người lao động làm thuê tạo ra và thuộc về nhà tư bản

### Kết luận 2

Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư

# Sự sản xuất giá trị thặng dư

## Lưu ý, trên thực tế nền KTTT:

- Hợp đồng lao động thường không phản ánh đầy đủ lượng giá trị sức lao động.
- Nếu thuê người quản lý doanh nghiệp thì giá trị mới cũng do hao phí lao động của người làm thuê mà có.
- Người mua hàng hóa sức lao động cũng hao phí lao động phức tạp dưới dạng quản lý.

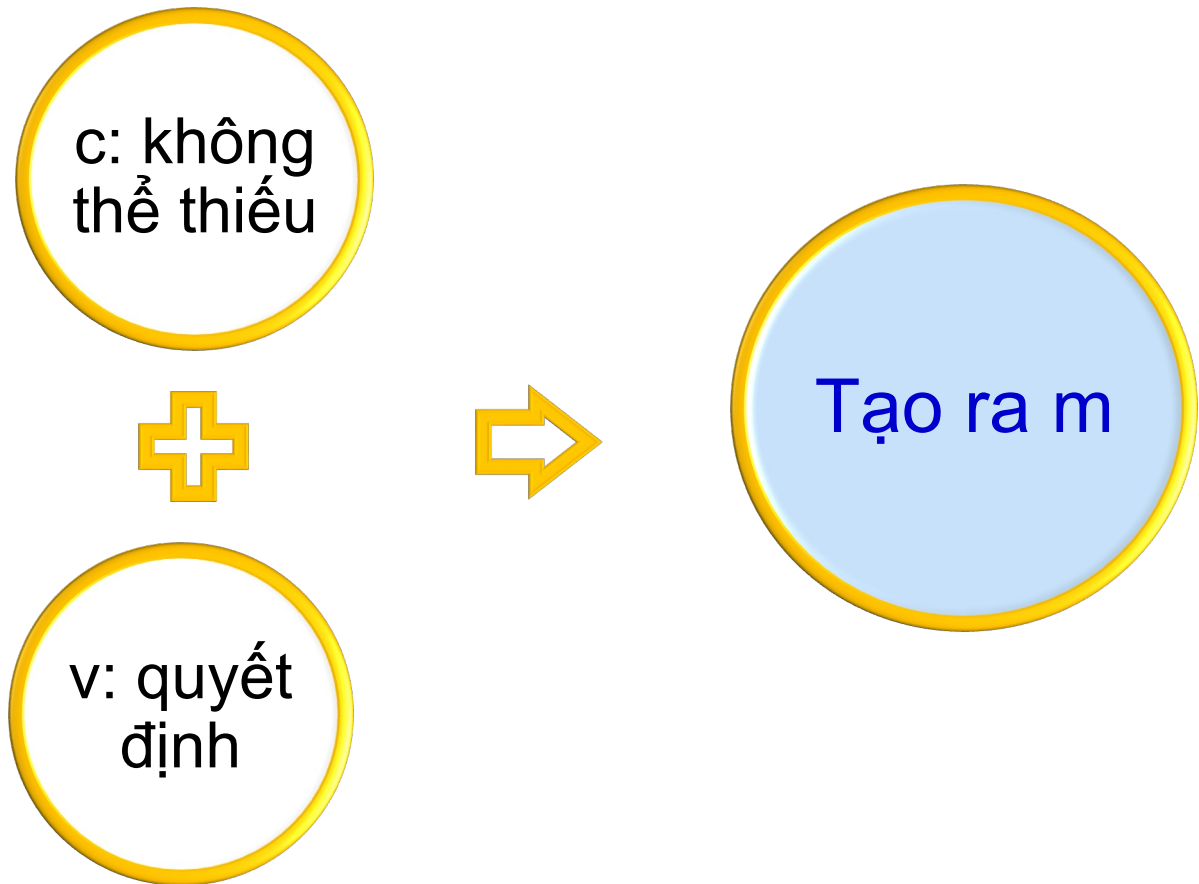
### 3.1.1.4. Tư bản bất biến và tư bản khả biến



➔ C không tạo ra m nhưng là điều kiện cần thiết cho quá trình tạo ra m được diễn ra

# Tư bản bất biến và tư bản khả biến





# Tư bản bất biến và tư bản khả biến

Dưới góc độ của quá trình tạo ra giá trị cũng như quá trình tăng giá trị

**Tư bản bất biến:C**

Bộ phận TB biểu hiện thành TLSX

Trong quá trình SX không thay đổi lượng giá trị của mình

Là điều kiện để tạo ra GTTD

**Tư bản khả biến:V**

Bộ phận TB biểu hiện thành sức lao động

Tăng giá trị trong quá trình SX (thay đổi về lượng)

Là nguồn tạo ra GTTD(m)



# Công thức giá trị hàng hóa



$$G = c + v + m$$

Trong đó:

- $(v+m)$  là bộ phận giá trị mới của hàng hóa do hao phí LĐ tạo ra
- $c$  là giá trị của những TLSX đã được tiêu dung, là bộ phận LĐ quá khứ đã được kết tinh trong máy móc, nguyên nhiên vật liệu → được chuyển vào giá trị sản phẩm mới

### 3.1.1.5. Tiền công

- Tiền công là giá cả của hàng hóa sức lao động
- Về bản chất tiền công chính là hao phí sức lao động của người lao động làm thuê tạo ra
- Hình thức: theo sản phẩm hoặc theo thời gian
- Các loại: tiền công danh nghĩa và thực tế



### 3.1.1.6. Tuần hoàn và chu chuyển tư bản

Tuần hoàn của tư bản là sự vận động của tư bản lần lượt trải qua 3 giai đoạn dưới 3 hình thái, thực hiện 3 chức năng tương ứng và trở về hình thái ban đầu với lượng giá trị lớn hơn.

TLSX  
T - H - ... SX ... H' - T'  
SLĐ

GĐ 1: T-H

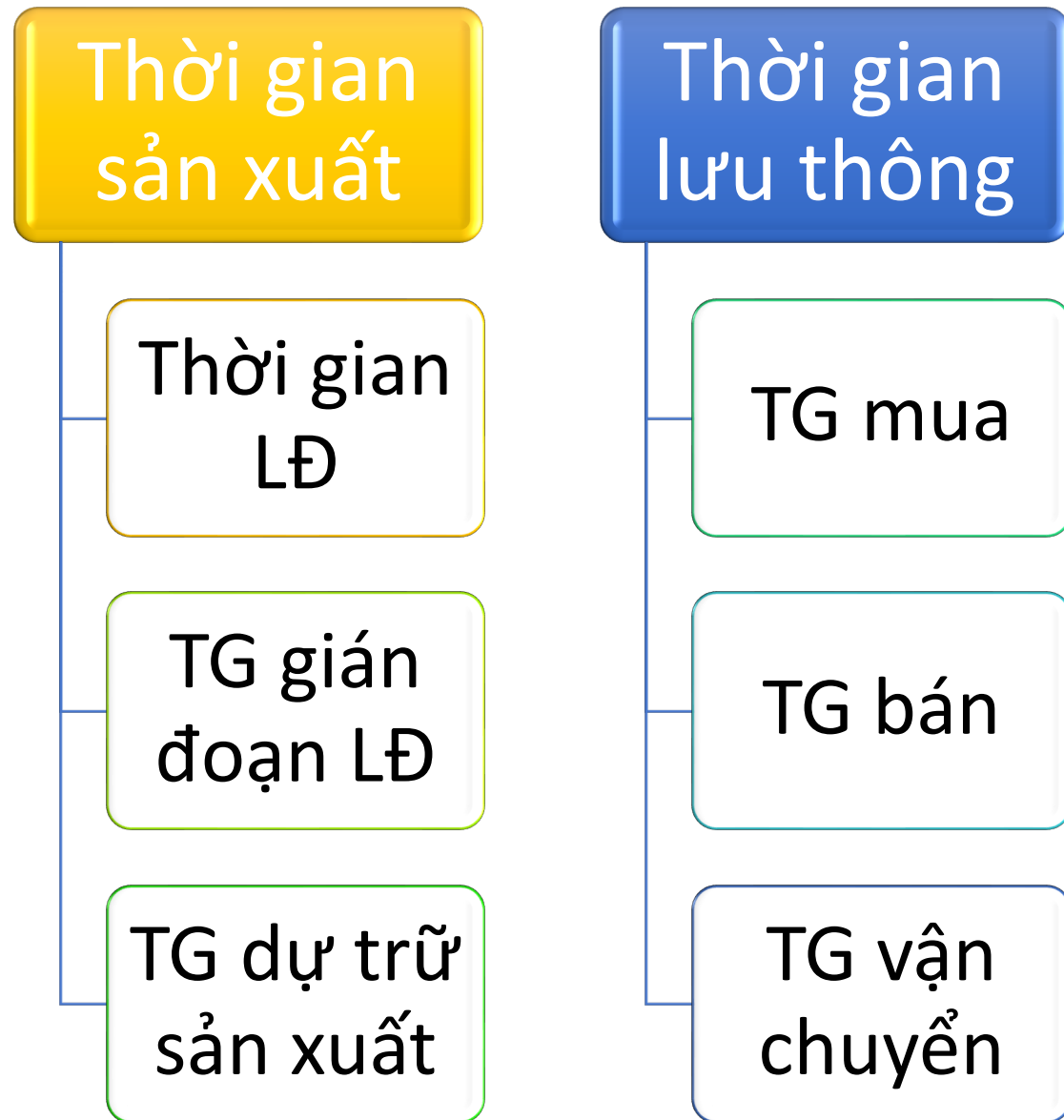
GĐ 2: SX – kết hợp TLSX & SLĐ để SX

GĐ 3: H'-T' (chuyển hóa tư bản H<sup>2</sup> thành tư bản tiền tệ.

## Chu chuyển tư bản

- Chu chuyển tư bản là tuần hoàn tư bản được lặp đi lặp lại một cách có định kỳ và đổi mới theo thời gian
- Chu chuyển tư bản đo lường bằng thời gian chu chuyển hoặc tốc độ chu chuyển

Thời gian chu chuyển= thời gian SX +thời gian lưu thông



# Tốc độ chu chuyển tư bản

Tốc độ chu chuyển tư bản là số lần mà một tư bản ứng ra dưới một hình thái nhất định quay trở về dưới hình thái đó cùng với giá trị thặng dư trong một đơn vị thời gian nhất định.

n: số vòng chu chuyển

CH: thời gian trong năm

ch: thời gian một vòng chu chuyển

$$\Rightarrow n = \frac{CH}{ch}$$

Xét theo phương thức chu chuyển giá trị của tư bản sản xuất vào giá trị sản phẩm, tư bản chia thành TB cố định và TB lưu động

## Tư bản cố định

- Tồn tại dưới hình thái TLLĐ
- Tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất
- Giá trị chuyển dần dần, từng phần vào giá trị sản phẩm theo mức hao mòn

## Tư bản lưu động

- Tồn tại dưới hình thái SLĐ, nguyên nhiên vật liệu, vật phụ liệu
- Giá trị chuyển 1 lần, toàn bộ vào giá trị sản phẩm khi kết thúc từng quá trình sản xuất

# TƯ BẢN

```
graph TD; TB[TƯ BẢN] --> C1[Nhà xưởng, máy móc (C1)]; TB --> C2[Nguyên nhiên vật liệu, phụ vật liệu (c2)]; TB --> V[Sức lao động (v)]; C1 --- TBIB[Tư bản bất biến]; C2 --- TBIB; V --- TBKB[TB khả biến]; TBIB --- TBFD[TB cố định]; TBKB --- TBLD[TB lưu động];
```

Nhà xưởng,  
máy móc  
(C1)

Nguyên nhiên  
vật liệu, phụ  
vật liệu (c2)

Sức lao động  
(v)

Tư bản bất biến

TB khả biến

TB cố định

TB lưu động



### 3.1.1.7. Tỷ suất giá trị thặng dư

Là tỷ lệ % giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến, ký hiệu là  $m'$ .

$$m' = \frac{m}{v} \times 100\%$$

$m'$ : tỷ suất giá trị thặng dư  
 $m$ : giá trị thặng dư  
 $v$ : tư bản khả biến

$$m' = \frac{t'}{t} \times 100\%$$

$t'$ : thời gian lao động thặng dư  
 $t$ : thời gian lao động tất yếu



$m'$  phản ánh trình độ khai thác sức lao động làm thuê

- Khối lượng giá trị thặng dư:

*Là lượng giá trị thặng dư bằng tiền mà nhà tư bản thu được*

$$M = m'.V$$

Trong đó:

M: khối lượng giá trị thặng dư

m': tỷ suất giá trị thặng dư

V: tổng tư bản khả biến



M phản ánh quy mô giá trị thặng dư mà chủ sở hữu TLSX thu được

### 3.1.3. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong nền KTTT TBCN

1

**Phương pháp sản xuất m tuyệt đối**

2.

**Phương pháp sản xuất m tương đối**

# Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối.

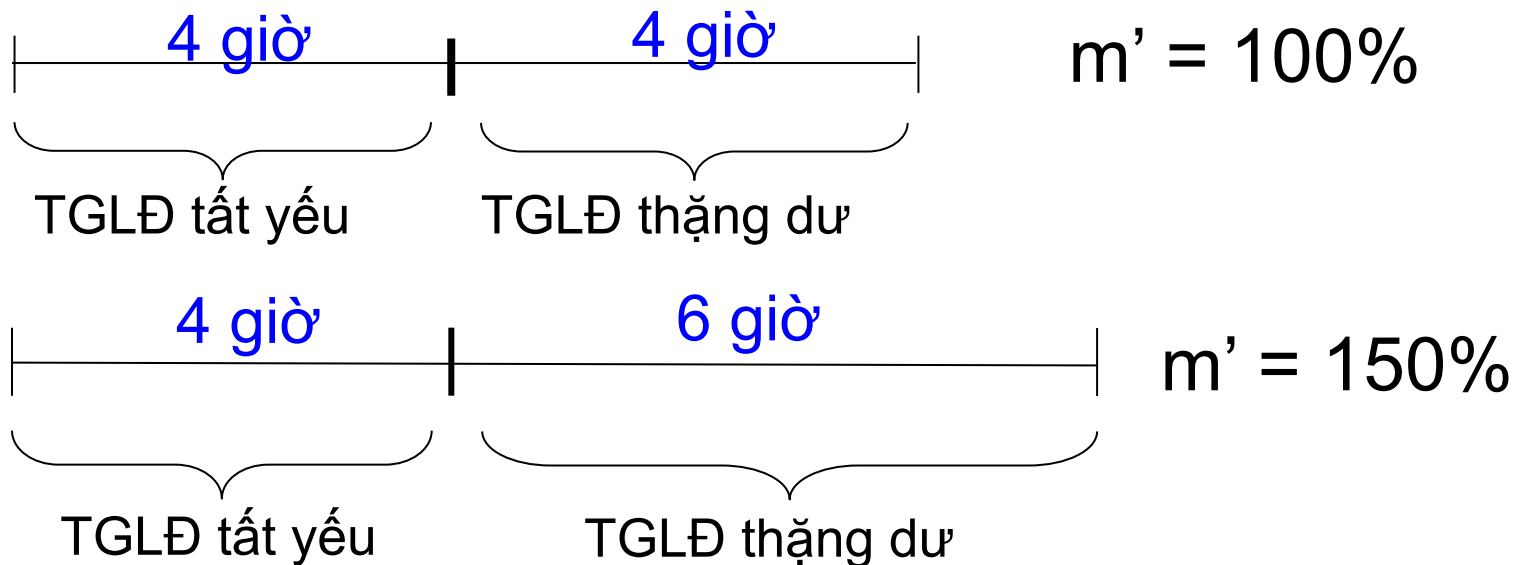
m  
tuyệt  
đối

do kéo dài ngày lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi.

## Biện pháp

1

Kéo dài ngày lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu



2

Tăng cường độ lao động

## Giới hạn

1

Thời gian trong ngày

2

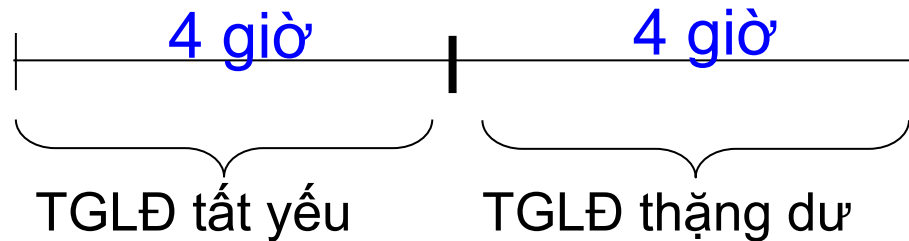
Tình hình sức khỏe, tâm sinh lý của người công nhân

# Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối.

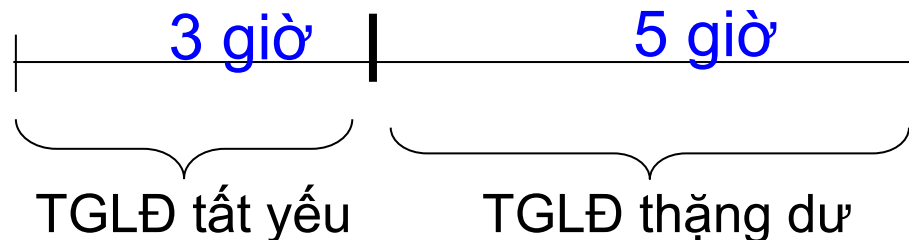
## Khái niệm



Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư thu được do rút ngắn thời gian lao động tất yếu, trong khi độ dài ngày lao động không thay đổi.

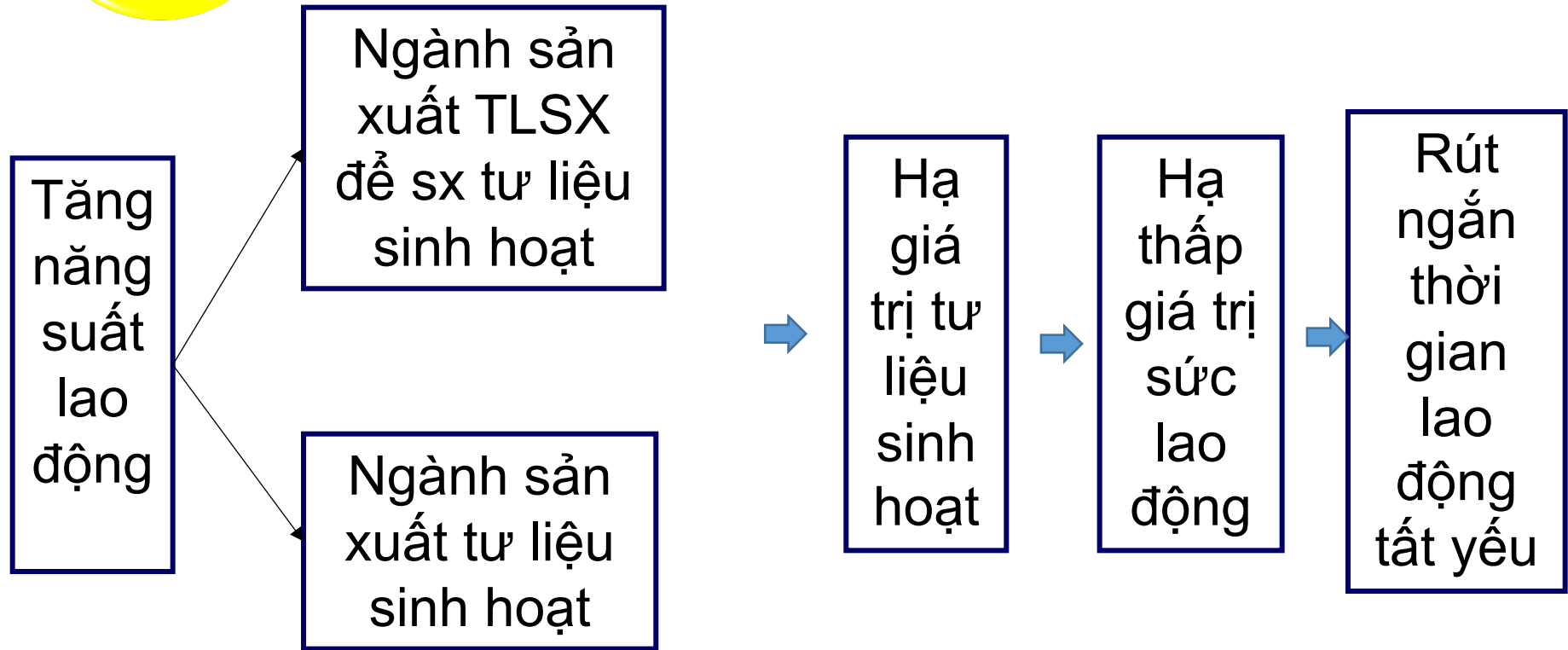


$$m' = 100\%$$



$$m' = 166,7\%$$

## Biện pháp

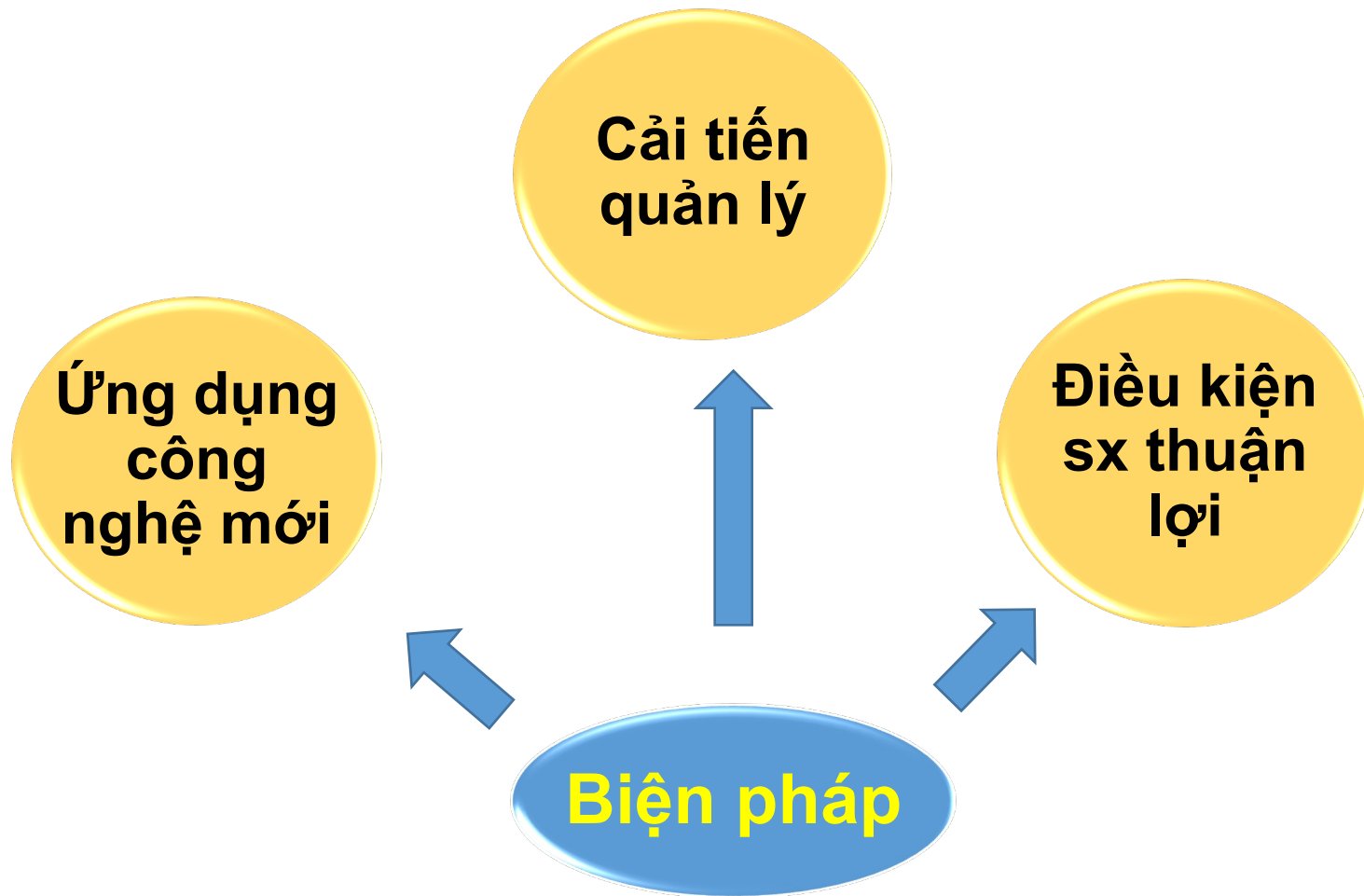


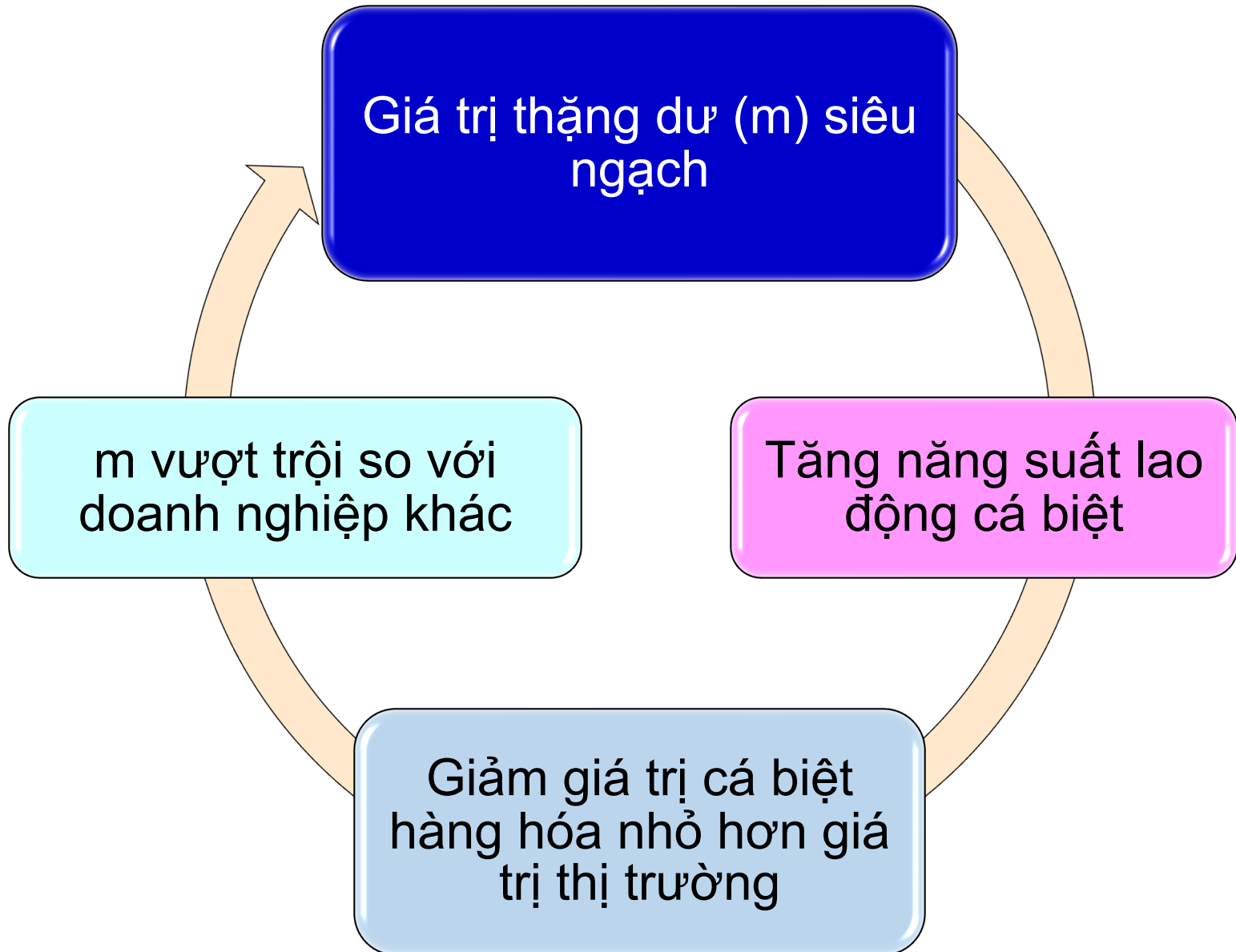


## Giá trị thặng dư siêu ngạch.



Là giá trị thặng dư thu được do **tăng năng suất lao động của tư bản cá biệt** làm cho hao phí lao động cá biệt thấp hơn hao phí lao động xã hội.





## Giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối

### m tương đối

- Tăng năng suất lao động xã hội.
- Do toàn bộ giai cấp các nhà tư bản thu được.
- Mỗi quan hệ giữa toàn bộ giai cấp tư sản đối với toàn bộ giai cấp công nhân làm thuê

### m siêu ngạch

- Tăng năng suất lao động cá biệt.
- Do một số các nhà tư bản có kỹ thuật tiên tiến thu được .
- Mỗi quan hệ: giữa tư bản và lao động làm thuê, cạnh tranh giữa các nhà tư bản.

## **Bài tập:**

Một doanh nghiệp tư bản có 200 công nhân, trong một tháng SX được 25.000SP với chi phí tư bản bất biến là 500.000USD. Giá trị sức lao động của mỗi công nhân là 500USD. Tỷ suất giá trị thặng dư là 200%.

Xác định giá trị của một đơn vị sản phẩm và kết cấu của nó.

Giá trị hàng hóa:  $W=c+v+m$

Ta có: tư bản bất biến (c) là: 500.000USD

Tư bản khả biến (v) là: 500USD x 200 = 100.000USD

$M = m'.V = 200\% \times 100.000 = 200.000\text{USD}$

$\Rightarrow$  Giá trị của một đơn vị sản phẩm là:

$$W = (500.000 + 100.000 + 200.000) / 25.000 = 32 \text{ USD}$$

Kết cấu giá trị SP:

$$c = 500.000 / 25.000 = 20; v = 100.000 / 25.000 = 4;$$

$$m = 200.000 / 25.000 = 8$$

$$\Rightarrow W = 20c + 4v + 8m$$

## 3.2. Tích lũy tư bản

### 3.2.1. Bản chất của tích lũy tư bản

#### - Tái SX?

Là quá trình SX được lặp đi lặp lại thường xuyên và phục hồi không ngừng.

#### - Phân loại ?

- |                        |                             |
|------------------------|-----------------------------|
| + Căn cứ theo phạm vi: | TSX cá biệt<br>TSX xã hội   |
| + Căn cứ theo qui mô:  | TSX giản đơn<br>TSX mở rộng |

Tái sản xuất giản đơn là quá trình sản xuất được lặp lại với quy mô như cũ

Giá trị thặng dư



Tiêu dùng cá nhân





- TSX mở rộng là sự lặp lại quá trình sản xuất với quy mô và trình độ ngày càng tăng lên

+ **TSX mở rộng theo chiều rộng**

là mở rộng qui mô SX do tăng thêm các yếu tố đầu vào của sản xuất nhờ đó tăng thêm khối lượng sản phẩm.



## + TSX mở rộng theo chiều sâu ?

là sự tăng thêm khối lượng sản phẩm do tăng chất lượng, tăng đầu tư vào các yếu tố sản xuất, làm tăng năng suất lao động.



# Để thực hiện TSX mở rộng



## Bản chất của tích lũy tư bản

- Thực chất: chuyển hóa một phần giá trị thặng dư thành tư bản, hay là quá trình tư bản hóa giá trị thặng dư.
- Động cơ: tạo ra ngày càng nhiều giá trị thặng dư.
- Nguồn gốc: giá trị thặng dư - lao động không công của người công nhân

### 3.2.2. Những nhân tố ảnh hưởng quy mô tích lũy

**1**

Trình độ khai thác sức lao động

**2**

Năng suất lao động xã hội

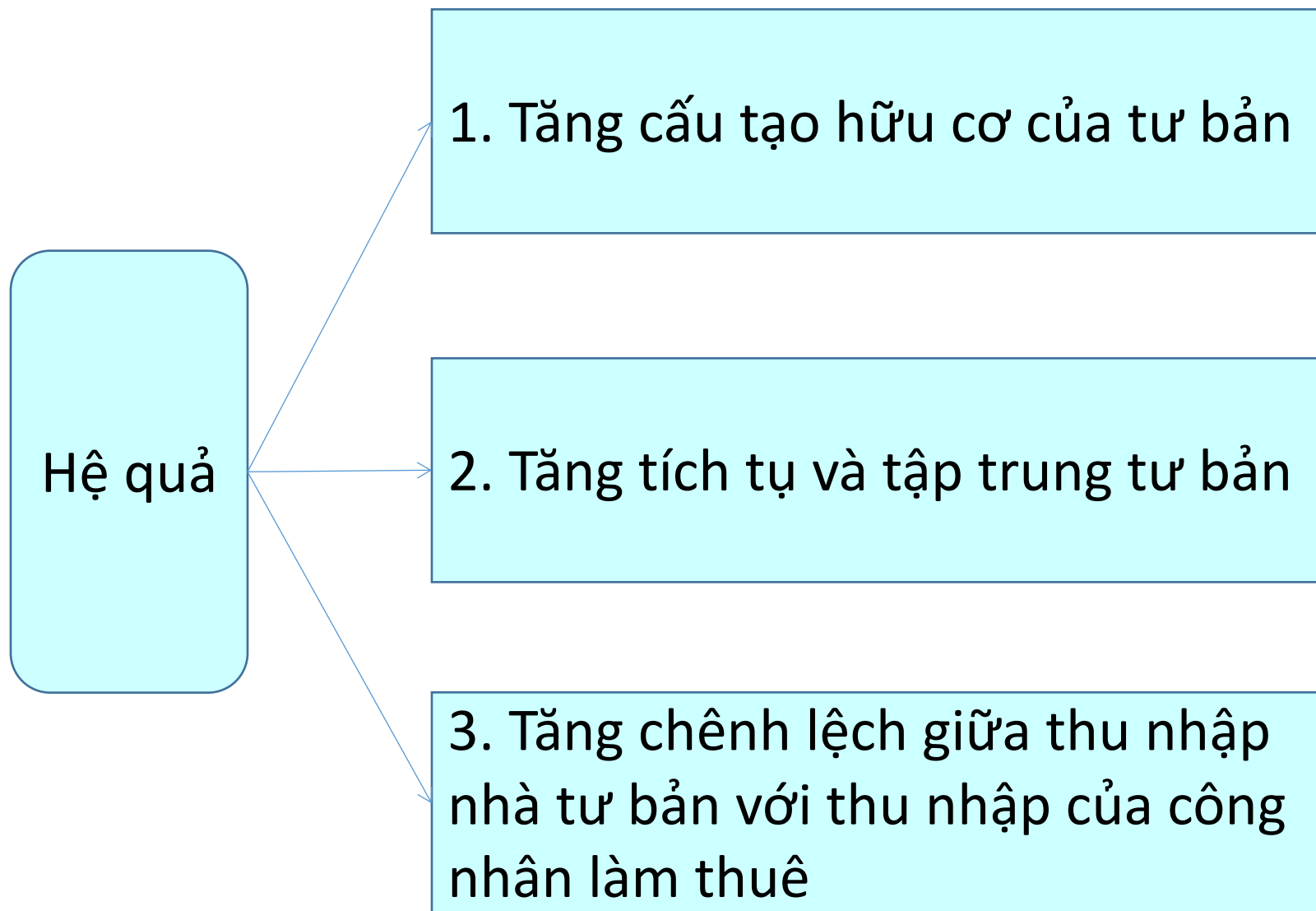
**3**

Sử dụng hiệu quả máy móc

**4**

Đại lượng tư bản ứng trước

### 3.2.3. Một số hệ quả của tích lũy tư bản



### 3.2.3. Một số hệ quả của tích lũy tư bản

#### 1. Tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản

Cấu tạo hữu cơ tư bản (c/v) là cấu tạo giá trị được quyết định bởi cấu tạo kỹ thuật và phản ánh sự biến đổi của cấu tạo kỹ thuật của tư bản.

- **Cấu tạo kỹ thuật**: là tỷ lệ giữa số lượng TLSX và số lượng sức lao động sử dụng những TLSX đó trong quá trình sản xuất.

$$\text{Cấu tạo kỹ thuật} = \frac{\text{số lượng TLSX}}{\text{số lượng CN}}$$

Tích lũy tư bản => tăng cấu tạo hữu cơ tư bản



## 2. Tăng tích tụ và tập trung tư bản

### Tích tụ tư bản

Là sự tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư trong một xí nghiệp nào đó



## Tập trung tư bản

là sự tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt bằng cách hợp nhất những tư bản cá biệt có sẵn trong xã hội thành một tư bản cá biệt khác lớn hơn

Tư bản 1  
50000 USD

Tư bản 2  
70000 USD

Tư bản 3  
1 triệu USD

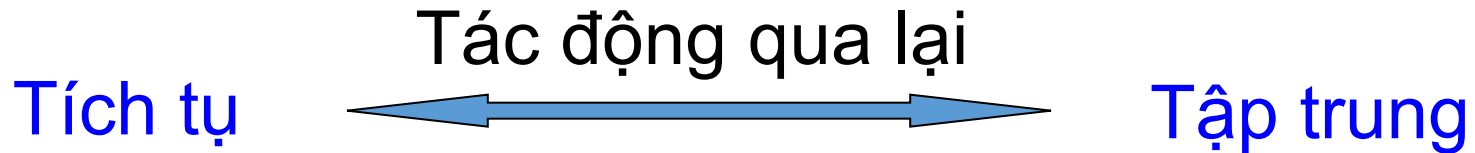
Tư bản  
mới  
2,2  
triệu  
USD



## **Những thương vụ M & A lớn nhất những năm qua**

1. ThaiBev và Sabeco
2. GIC Private Limited và Vinhomes
3. Central Group và Big C
4. Singha – Masan Consumer và Masan Brewery
5. SK Group và Vingroup
6. KEB Hana Bank và BIDV
7. MUFG và VietinBank
8. TCC Holdings và Metro Việt Nam
9. Mizuho và Vietcombank
10. Insee và Holcim

## Giống nhau: làm tăng quy mô của tư bản cá biệt



- Nguồn tích tụ là m

- Nguồn là những TB có sẵn trong xã hội

- Tăng quy mô TB cá biệt và xã hội

- Tăng quy mô TB cá biệt

- Phản ánh trực tiếp quan hệ giữa lao động và tư bản

- Phản ánh trực tiếp quan hệ giữa các nhà TB, đồng thời tác động đến quan hệ lao động và TB

**Thứ ba**, tích lũy tư bản không ngừng làm tăng chênh lệch giữa thu nhập của người lao động làm thuê cả tương đối lẫn tuyệt đối



## 3.3.. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường

### 3.3.1. Lợi nhuận

#### 3.3.1.1. Chi phí sản xuất

*Ví dụ:* để sản xuất hàng hóa, nhà tư bản đầu tư khối lượng tư bản: 1.000. 000 USD.

máy móc: 500 000 USD, khấu hao trong 10 năm.

mỗi năm 50.000 USD và được chuyển vào giá trị hàng hóa qua các năm.

Nguyên nhiên vật liệu cho 1 năm: 400.000 USD, khấu hao hết trong năm.

Sức lao động cho 1 năm: 100. 000 USD.

Tỷ suất giá trị thặng dư: 100%

Giá trị hàng hóa được tạo ra là:

$$450.000c + 100.000v + 100.000m = 650.000$$

Giá trị hàng hóa – giá trị thặng dư = Chi phí sản xuất

$$650.000 - 100.000 = 550.000$$

## Chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất TBCN là chi phí mà nhà TB bỏ ra để sản xuất hàng hóa. Ký hiệu:  $k$

$$k = c + v$$

Khi xuất hiện chi phí sản xuất thì  $G = c + v + m \Rightarrow$

$$G = k + m$$



### 3.3.1.2. Bản chất của lợi nhuận

khi bán hàng hóa, nhà tư bản không những bù đắp đủ số chi phí đã ứng ra mà còn thu được số chênh lệch bằng giá trị thặng dư. Số chênh lệch này C.Mác gọi là lợi nhuận. Ký hiệu là  $p$

Khi đó, giá trị hàng hóa được viết là:  $G = k + p$

Từ đó,  $p = G - k$ .

$P$  là số tiền lời mà nhà TB thu được do có sự chênh lệch giữa giá trị hàng hóa và chi phí tư bản bỏ ra

$P = \text{doanh thu} - \text{chi phí}$

## Bản chất của lợi nhuận

=> Giá trị thặng dư là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước, mang hình thái chuyển hóa là lợi nhuận.

Tức lợi nhuận chỉ là hình thái biểu hiện của giá trị thặng dư trên bề mặt nền KTTT

### 3.3.1.3. Tỷ suất lợi nhuận và các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận

*Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm giữa lợi nhuận và toàn bộ giá trị của tư bản ứng trước.*

Ký hiệu là  $p'$  và được tính theo công thức:

$$p' = \frac{P}{C + V} \times 100\%$$

Tỷ suất lợi nhuận phản ánh mức doanh lợi đầu tư tư bản.

## Các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận

*Thứ nhất, tỷ suất giá trị thặng dư.*

*Thứ hai, cấu tạo hữu cơ tư bản.*

*Thứ ba, tốc độ chu chuyển của tư bản*

*Thứ tư, tiết kiệm tư bản bất biến*

## Các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận

*Thứ nhất, tỷ suất giá trị thặng dư:*  $m'$  càng cao  $\Rightarrow p'$  càng lớn và ngược lại.

**Ví dụ:** Nếu cơ cấu giá trị HH là:  $800c+200v+200m$   
 $\Rightarrow m'=100\%$  và  $p'=20\%$ .

Nếu cơ cấu GTHH là:  $800c+200v+400m$ .  
 $\Rightarrow m'=200\%$  và  $p'=40\%$ .

$\Rightarrow$  Biện pháp nâng cao  $m'$  cũng là nhằm nâng cao  $p'$

## Các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận

### Thứ hai, cấu tạo hữu cơ tư bản.

- Trong điều kiện  $m'$  không đổi, nếu cấu tạo hữu cơ TB càng cao  $\Rightarrow p'$  càng giảm và ngược lại.

### Ví dụ:

Nếu cấu tạo hữu cơ tư bản là  $7/3 \Rightarrow W = 70c + 30v + 30m$   
và  $p' = 30\%$

Nếu cấu tạo hữu cơ tư bản là  $8/2 \Rightarrow W = 80c + 20v + 20m$   
và  $p' = 20\%$ .

### *Thứ ba, tốc độ chu chuyển của tư bản*

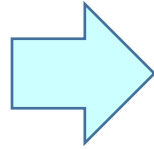
Nếu TĐCCTB càng lớn  $\implies$  tần suất sản sinh ra m trong năm càng nhiều lần  $\implies$  m tăng lên  $\implies$  p' cũng tăng theo.

### *Thứ tư, tiết kiệm tư bản bất biến*

Trong điều kiện m' và v không đổi, nếu c càng nhỏ  $\Rightarrow$  p' càng lớn

### 3.3.1.4. Lợi nhuận bình quân

**Khái  
niệm**



Lợi nhuận bình quân  
được hình thành do cạnh  
tranh giữa các ngành

Ngành sản xuất	Chi phí sản xuất	$m'$ (%)	$m$	$P'$ (%)	$\overline{P'}$	$\overline{P}$	GC SX
Cơ khí	$80c + 20v$	100	20	20	30%	30	130
Dệt	$70c + 30v$	100	30	30	30%	30	130
Da	$60c + 40v$	100	40	40	30%	30	130

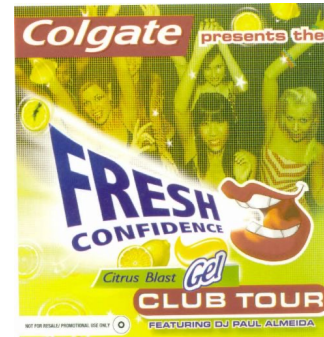


# Lợi nhuận bình quân

Sự tự do di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác

=> thay đổi tỷ suất lợi nhuận bình quân. Sự tự do di chuyển này chỉ dừng lại khi P' ở tất cả các ngành bằng nhau

$$\bar{p}' = \frac{\sum p}{\sum (c + v)} \times 100\%$$



## Tỷ suất lợi nhuận bình quân

Là tỷ số tính theo % giữa tổng m  
và tổng tư bản xã hội đã đầu tư  
vào các ngành khác nhau.

Kí hiệu:  $p'$

$$\overline{P'} = \frac{\sum p}{\sum (c + v)} \times 100\%$$

Ngành SX	Chi phí sản xuất	$m'$ (%)	KL (m)	$P'$ (%)
Cơ khí	$80c + 20v$	100	20	20
Dệt	$70c + 30v$	100	30	30
Da	$60c + 40v$	100	40	40

## Lợi nhuận bình quân

Cạnh tranh giữa các ngành  $\implies$  Lợi nhuận bình quân. Ký hiệu:  $\bar{P}$

$\bar{p}$  là số p bằng nhau của những TB bằng nhau, dù đầu tư vào những ngành khác nhau, bất kể cấu tạo hữu cơ TB như thế nào.

Nếu gọi K là giá trị tư bản ứng trước thì  $\bar{P}$  tính như sau:

$$\bar{P} = \bar{P}' \times K$$

$$\implies \bar{P} = 30\% \times 100 = 30$$

$$GCSX = \bar{K} + P$$

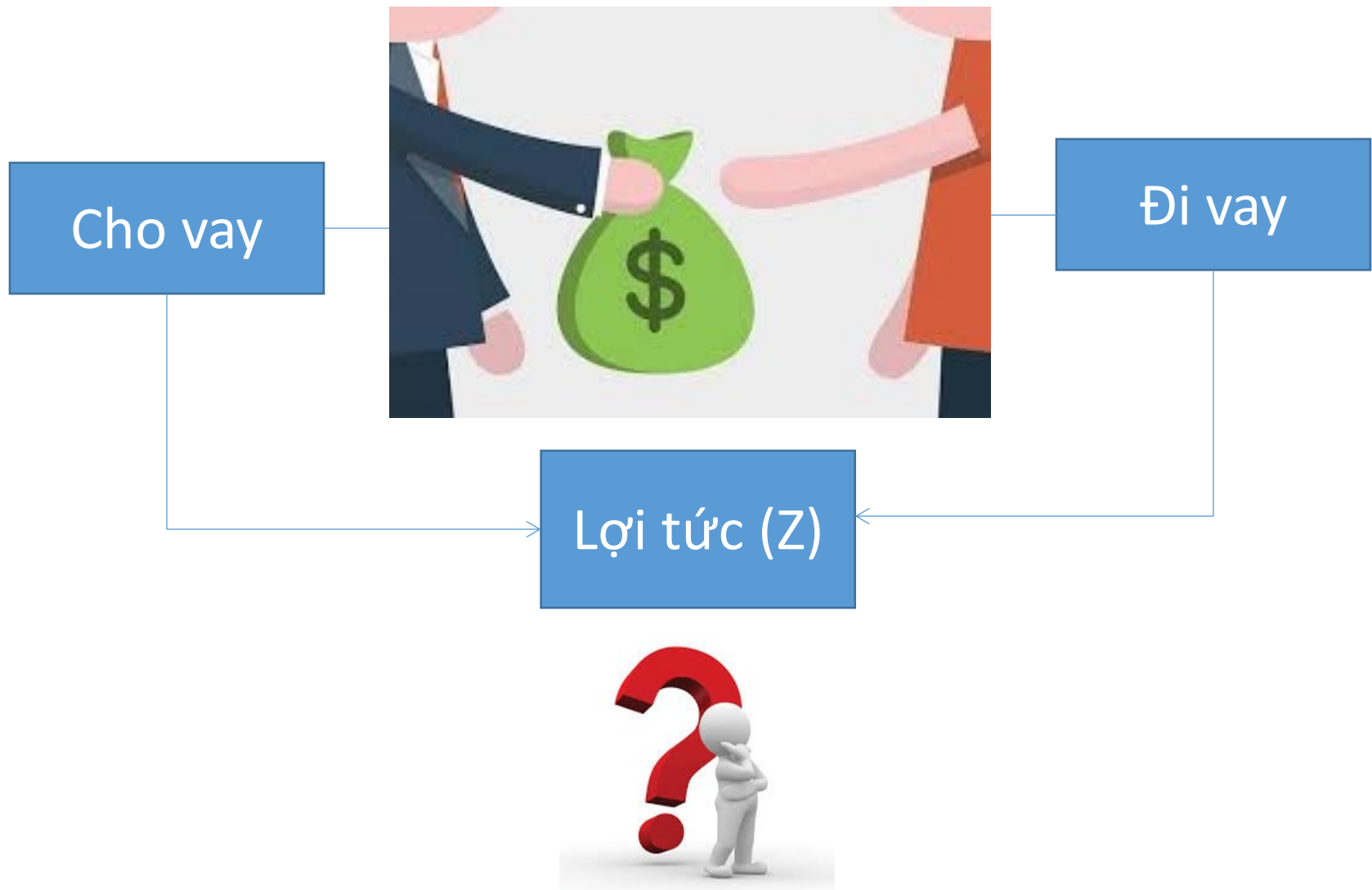
### 3.3.1.5.Lợi nhuận thương nghiệp

- Nguyên nhân: Phân công lao động ==> chuyên môn hóa ==> bộ phận chuyên kinh doanh => tư bản thương nghiệp
- Công thức:  $T - H - T'$
- Đặc điểm: Vừa phụ thuộc, vừa độc lập với tư bản công nghiệp
- Vai trò: lưu thông HH phát triển, thị trường mở rộng, đẩy nhanh tốc độ chu chuyển...

Tư bản thương nghiệp ==> lợi nhuận thương nghiệp

- Biểu hiện:  $P_{tn}$  là phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán
- Bản chất:  $P_{tn}$  là một phần của giá trị thặng dư mà nhà tư bản sản xuất trả cho nhà TBTN do nhà TBTN đã giúp thực hiện việc tiêu thụ hàng hóa

### 3.3.2. Lợi tức



TB cho vay là TB tiền tệ tạm thời nhàn rỗi mà người chủ của nó cho người khác sử dụng trong một thời gian để nhận được số tiền lãi nhất định . Số tiền lãi đó được gọi là lợi tức.

Kí hiệu:  $Z$

Công thức vận động:  
 $T - T'$  (trong đó:  $T' = T + Z$ )



Tư bản cho vay trong CNTB có đặc điểm:

*Thứ nhất*, Quyền sử dụng tách khỏi quyền sở hữu.

*Thứ hai*, Là hàng hóa đặc biệt.

*Thứ ba*, Là hình thái tư bản phiên diện nhất song được sùng bái nhất.



$\Rightarrow$   $Z$  là một phần của  $\overline{P}$  mà người đi vay phải trả cho người cho vay vì đã sử dụng lượng tiền nhàn rỗi của người cho vay.

Bản chất:  $Z$  là một phần của  $m$



Tỷ suất lợi tức là tỷ lệ phần trăm giữa lợi tức và tư bản cho vay. Ký hiệu:  $Z'$

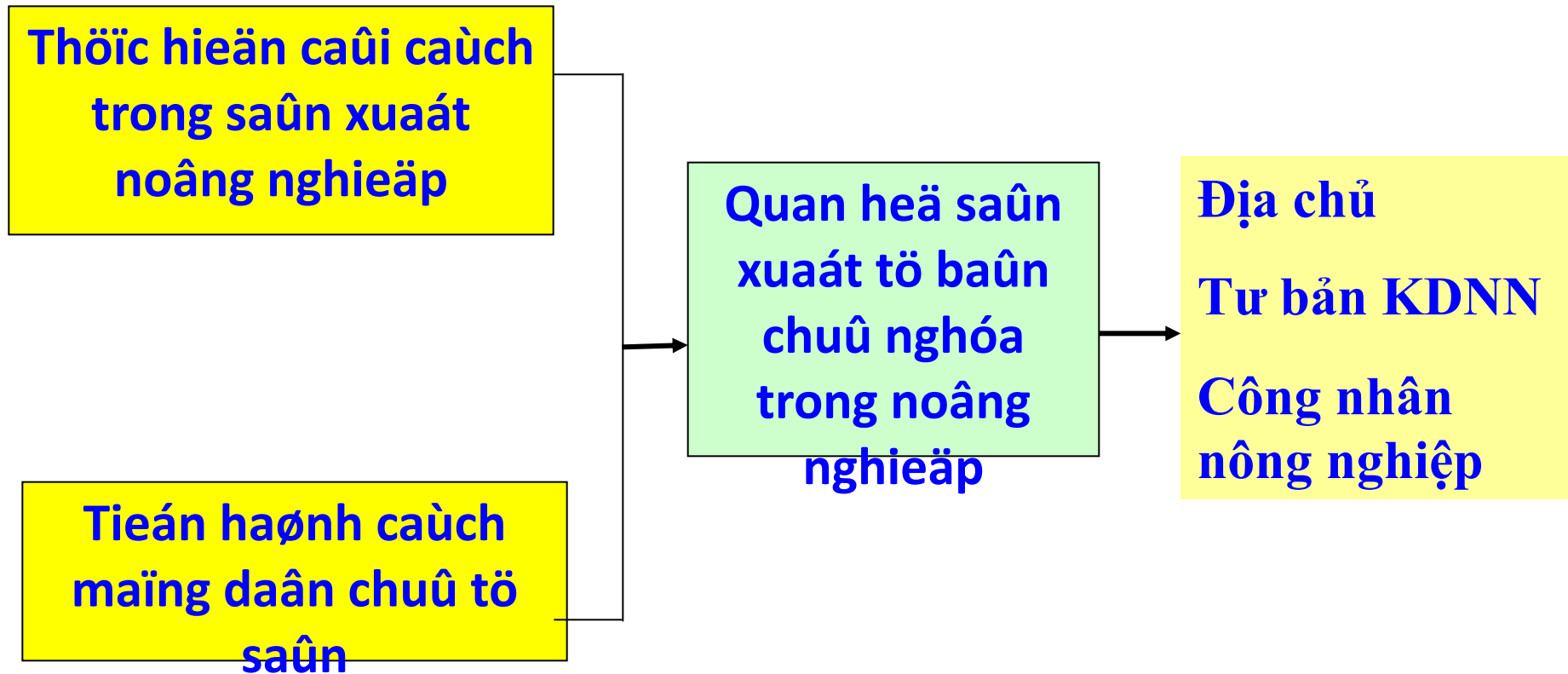
$$Z' = \frac{Z}{TBCV} \times 100\%$$

$Z'$  chịu ảnh hưởng bởi:

- $P'$
- Cung – cầu về TBCV

### 3. Địa tô TBCN

- Sự hình thành QHSX TBCN trong nông nghiệp



# III. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường

## 3.3.3. Địa tô TBCN



## Địa tô TBCN

```
graph LR; A[Địa tô TBCN] --> B(K/niệm); A --> C[Bản chất]; B --> D[phần m còn lại sau khi khấu trừ đi phần P mà các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nộp cho địa chủ.]; C --> E[là một hình thức chuyển hóa của giá trị thặng dư siêu ngạch hay Psn, vì vậy nó bao hàm quan hệ bóc lột lao động làm thuê.]
```

K/niệm

phần m còn lại sau khi khấu trừ đi phần P mà các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nộp cho địa chủ.

Bản chất

là một hình thức chuyển hóa của giá trị thặng dư siêu ngạch hay  $P_{sn}$ , vì vậy nó bao hàm quan hệ bóc lột lao động làm thuê.

Địa tô tư bản chủ  
nghĩa

```
graph TD; A[Địa tô tư bản chủ nghĩa] --> B[Địa tô chênh lệch]; A --> C[Địa tô tuyệt đối]; B --> D[Địa tô chênh lệch 1]; B --> E[Địa tô chênh lệch 2];
```

Địa tô  
chênh lệch

Địa tô tuyệt  
đối

Địa tô chênh  
lệch 1

Địa tô chênh  
lệch 2

$$\text{Giá cả đất đai} = \frac{\text{Địa tô}}{\text{Tỷ suất lợi tức nhận gửi của ngân hàng}}$$

## BÀI TẬP

TB ứng trước: 100.000 USD

cấu tạo hữu cơ TB= 4:1

$m' = 100\%$

50% m được TB hóa

? Xác định lượng giá trị thặng dư TB hóa tăng lên bao nhiêu nếu trình độ giá trị thặng dư tăng lên 300%



TB ứng trước:  $c+v = 100.000$

$c/v = 4/1 \rightarrow v = 100.000/5 = 20.000$

$m' = 100\% \rightarrow m = v = 20.000$

Có: 50% giá trị thặng dư được TB hóa

$\rightarrow$  Lượng  $m$  TB đưa vào kinh doanh sau mỗi chu kỳ sản xuất là:  $20.000 \times 50\% = 10.000$

$m'$  tăng 100%  $\rightarrow 300\% \rightarrow M = 20.000 \times 300\% = 60.000$

50%  $m$  TB hóa:  $60.000 \times 50\% = 30.000$

Do đó, lượng  $m$  TB hóa tăng lên:  $30.000 - 10.000 = 20.000$

**Đáp số:** lượng  $m$  TB hóa tăng 20.000 USD so với trước

## Bài tập 2

Tư bản ứng trước 1.000.000 USD với cấu tạo hữu cơ là 4/1. Số công nhân làm thuê là 200 người. Sau đó số TB tăng lên 1.800.000 USD; cấu tạo hữu cơ tăng 9/1.

**Hỏi:** nhu cầu SLĐ thay đổi như thế nào nếu tiền công mỗi công nhân không thay đổi?

## Bài tập 3

Trong quá trình sản xuất, hao mòn máy móc và thiết bị là 100.000 usd; chi phí nguyên nhiên vật liệu là 30.000 usd.

? Tính chi phí tư bản khả biến biết rằng giá trị của 1 sản phẩm là 1.000.000 usd và trình độ bóc lột của tư bản là 200%

$$G = c + v + m = 1.000.000$$

$$C = c_1 + c_2 = 100.000 + 30.000 = 130.000$$

$$m' = 200\% = m/v * 100\% \rightarrow m = 2v$$

$$G = 130.000 + 3v = 1.000.000$$

$$\rightarrow 3v = 870.000 \rightarrow v = 290.000$$

# BÀI KIỂM TRA SỐ 1

Thời gian: 10h30' – 11h30'